

QUYẾT ĐỊNH

**V/v bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 hỗ trợ cho các xã, phường
đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 25/06/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Kết luận số 14-KL/TU ngày 31/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, nhiệm kỳ 2020 – 2025 tại Hội nghị lần thứ 4 về chủ trương phân bổ kinh phí hỗ trợ các xã, phường đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc;

Theo đề xuất của Sở Tài chính tại Tờ trình số 126/TTr-STC ngày 02/8/2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 hỗ trợ cho các xã, phường đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc, cụ thể như sau:

1. Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 cho 77 xã, phường thuộc tỉnh Gia Lai (cũ) với tổng số tiền là 170.800 triệu đồng (*Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm*).

* Nguồn kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ cho tỉnh Gia Lai (cũ) là 170.500 triệu đồng tại Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 25/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó:

+ Hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã là 70.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh là 100.000 triệu đồng.

- Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh Gia Lai là 300 triệu đồng.

2. Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 cho 58 xã, phường thuộc tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) với tổng số tiền là 92.500 triệu đồng (*Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm*).

* Nguồn kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ cho tỉnh Bình Định sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tại Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 25/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ là 48.500 triệu đồng.

- Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh Gia Lai là 44.000 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung tại Điều 1 Quyết định này theo quy định; đồng thời, có văn bản hướng dẫn các địa phương sử dụng nguồn kinh phí nêu trên đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, trong đó ưu tiên: mua sắm máy móc, thiết bị (máy vi tính, máy photocopy, máy in, điều hòa, âm thanh, ánh sáng,...); sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trụ sở làm việc (kể cả nhà công vụ cho cán bộ, công chức).

2. UBND các xã, phường theo dõi, quản lý và sử dụng khoản kinh phí bổ sung tại Điều 1 đảm bảo theo quy định Nhà nước hiện hành, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTH;
- Lưu: VT, T5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC SỐ 01

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT,
PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ LÀM VIỆC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, phường	Tiêu chí (theo ghi chú ở cuối bảng)	Số tiền
	Tổng cộng		170.800
1	Phường Pleiku	1	1.000
2	Phường Hội Phú	1	1.000
3	Phường Thống Nhất	1	1.000
4	Phường Diên Hồng	1	1.000
5	Phường An Phú	1	1.000
6	Xã Biển Hồ	2	2.700
7	Xã Gà	4	2.000
8	Xã Đak Đoa	1	1.000
9	Xã Kon Gang	4	2.000
10	Xã Ia Băng	2	2.700
11	Xã K'Dang	4	2.000
12	Xã Đak Somei	2	2.700
13	Xã Mang Yang	1	1.000
14	Xã Lơ Pang	2	2.700
15	Xã Kon Chiêng	2	2.700
16	Xã Hra	4	2.000
17	Xã Ayun	2	2.700
18	Phường An Khê	1	1.000
19	Phường An Bình	4	2.000
20	Xã Cửu An	4	2.000
21	Xã Kbang	1	1.000
22	Xã Kông Bơ La	4	2.000
23	Xã Tơ Tung	4	2.000
24	Xã Krong	4	2.000
25	Xã Sơn Lang	4	2.000
26	Xã Đak Rong	2	2.700
27	Xã Kông Chro	1	1.000
28	Xã Ya Ma	2	2.700
29	Xã Chư Krey	2	2.700
30	Xã SRó	2	2.700
31	Xã Đăk Song	2	2.700

STT	Xã, phường	Tiêu chí (theo ghi chú ở cuối bảng)	Số tiền
32	Xã Chợ Long	2	2.700
33	Xã Chư Sê	1	1.000
34	Xã Bờ Ngoong	4	2.000
35	Xã Ia Ko	4	2.000
36	Xã Albá	2	2.700
37	Xã Chư Prông	1	1.000
38	Xã Bàu Cạn	4	2.000
39	Xã Ia Boong	4	2.000
40	Xã Ia Lâu	4	2.000
41	Xã Ia Pia	4	2.000
42	Xã Ia Tôr	4	2.000
43	Xã Ia Púch	3	5.000
44	Xã Ia Mơ	3	5.000
45	Phường Ayun Pa	1	1.000
46	Xã Ia Rbol	4	2.000
47	Xã Ia Sao	4	2.000
48	Xã Phú Túc	1	1.000
49	Xã Ia Dreh	2	2.700
50	Xã Ia Rsai	2	2.700
51	Xã Uar	2	2.700
52	Xã Đức Cơ	1	1.000
53	Xã Ia Dok	4	2.000
54	Xã Ia Krêl	2	2.700
55	Xã Ia Pnôn	3	5.000
56	Xã Ia Dom	3	5.000
57	Xã Ia Nan	3	5.000
58	Xã Ia Grai	1	1.000
59	Xã Ia Krái	4	2.000
60	Xã Ia Hrug	4	2.000
61	Xã Ia Chía	3	5.000
62	Xã Ia O	3	5.000
63	Xã Ia Ly	2	2.700
64	Xã Chư Păh	1	1.000
65	Xã Ia Khuơl	2	2.700
66	Xã Ia Phí	4	2.000
67	Xã Pờ Tó	2	2.700
68	Xã Ia Pa	1	1.000
69	Xã Ia Tul	2	2.700
70	Xã Đak Pơ	1	1.000

STT	Xã, phường	Tiêu chí (theo ghi chú ở cuối bảng)	Số tiền
71	Xã Ya Hội	2	2.700
72	Xã Phú Thiện	1	1.000
73	Xã Chư A Thai	2	2.700
74	Xã Ia Hiao	4	2.000
75	Xã Chư Puh	1	1.000
76	Xã Ia Le	4	2.000
77	Xã Ia Hrú	2	2.700

Ghi chú: Tiêu chí phân bổ theo thứ tự sau:

1. Xã, phường có trụ sở chính tại trụ sở của cấp huyện trước sắp xếp và các phường còn lại: mức hỗ trợ 1.000 triệu đồng/xã, phường.
2. Xã được hình thành từ các xã vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ): mức hỗ trợ 2.700 triệu đồng/xã.
3. Xã biên giới: mức hỗ trợ 5.000 triệu đồng/xã
4. Xã còn lại: mức hỗ trợ 2.000 triệu đồng/xã

PHỤ LỤC SỐ 02

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT,
PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ LÀM VIỆC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, phường	Tiêu chí (theo ghi chú ở cuối bảng)	Số tiền
	Tổng cộng		92.500
1	Phường Quy Nhơn	1	1.000
2	Phường Quy Nhơn Đông	1	1.000
3	Phường Quy Nhơn Tây	1	1.000
4	Phường Quy Nhơn Nam	1	1.000
5	Phường Quy Nhơn Bắc	1	1.000
6	Xã Nhơn Châu	3	2.000
7	Phường Bình Định	1	1.000
8	Phường An Nhơn	1	1.000
9	Phường An Nhơn Đông	1	1.000
10	Xã An Nhơn Tây	3	2.000
11	Phường An Nhơn Nam	1	1.000
12	Phường An Nhơn Bắc	1	1.000
13	Phường Bồng Sơn	1	1.000
14	Phường Hoài Nhơn	1	1.000
15	Phường Tam Quan	1	1.000
16	Phường Hoài Nhơn Đông	1	1.000
17	Phường Hoài Nhơn Tây	1	1.000
18	Phường Hoài Nhơn Nam	1	1.000
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	1	1.000
20	Xã Phù Cát	1	1.000
21	Xã Xuân An	3	2.000
22	Xã Ngô Mỹ	3	2.000
23	Xã Cát tiến	3	2.000
24	Xã Đề Gi	3	2.000
25	Xã Hòa Hội	3	2.000
26	Xã Hội Sơn	3	2.000
27	Xã Phù Mỹ	1	1.000
28	Xã An Lương	3	2.000
29	Xã Bình Dương	3	2.000
30	Xã Phù Mỹ Đông	3	2.000
31	Xã Phù Mỹ Tây	3	2.000
32	Xã Phù Mỹ Nam	3	2.000
33	Xã Phù Mỹ Bắc	3	2.000

STT	Xã, phường	Tiêu chí (theo ghi chú ở cuối bảng)	Số tiền
34	Xã Tuy Phước	1	1.000
35	Xã Tuy Phước Đông	3	2.000
36	Xã Tuy Phước Tây	3	2.000
37	Xã Tuy Phước Bắc	3	2.000
38	Xã Tây Sơn	1	1.000
39	Xã Bình Khê	3	2.000
40	Xã Bình Phú	3	2.000
41	Xã Bình Hiệp	3	2.000
42	Xã Bình An	3	2.000
43	Xã Hoài Ân	1	1.000
44	Xã Ân Tường	3	2.000
45	Xã Kim Sơn	3	2.000
46	Xã Vạn Đức	3	2.000
47	Xã Ân Hảo	3	2.000
48	Xã Vân Canh	1	1.000
49	Xã Canh Vinh	3	2.000
50	Xã Canh Liên	2	2.500
51	Xã Vĩnh Thạnh	1	1.000
52	Xã Vĩnh Thịnh	3	2.000
53	Xã Vĩnh Quang	3	2.000
54	Xã Vĩnh Sơn	2	2.500
55	Xã An Hòa	3	2.000
56	Xã An Lão	1	1.000
57	Xã An Vinh	3	2.000
58	Xã An Toàn	2	2.500

Ghi chú: Tiêu chí phân bổ theo thứ tự sau:

1. Xã, phường có trụ sở chính tại trụ sở của cấp huyện trước sắp xếp và các phường còn lại: mức hỗ trợ 1.000 triệu đồng/xã.
2. Xã được hình thành từ các xã vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ): mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng.
3. Xã đảo Nhơn Châu và các xã còn lại: mức hỗ trợ 2.000 triệu đồng/xã